**55 tình huống hỏi đáp pháp luật mới**

**I. Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp**

**1. Doanh nghiệp A được thành lập từ năm 2018, hoạt động với mục tiêu xử lý rác thải của thành phố B vì lợi ích cộng đồng. Đến nay, doanh nghiệp này cần có sự tài trợ bằng tài sản, tài chính hoặc hỗ trợ kỹ thuật từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu đã đăng ký. Vậy, doanh nghiệp A muốn tiếp nhận tài trợ từ các cá nhân, cơ quan, tổ chức trong nước thì phải làm như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP, doanh nghiệp xã hội được tiếp nhận tài trợ bằng tài sản, tài chính hoặc hỗ trợ kỹ thuật để thực hiện mục tiêu giải quyết vấn đề xã hội, môi trường từ các cá nhân, cơ quan, tổ chức trong nước và tổ chức nước ngoài đã đăng ký hoạt động tại Việt Nam như sau:

- Doanh nghiệp lập Văn bản tiếp nhận tài trợ gồm các nội dung: Thông tin về cá nhân, tổ chức tài trợ, loại tài sản, giá trị tài sản hoặc tiền tài trợ, thời điểm thực hiện tài trợ; yêu cầu đối với doanh nghiệp tiếp nhận tài trợ và họ, tên và chữ ký của người đại diện của bên tài trợ (nếu có).

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận tài trợ, doanh nghiệp phải thông báo cho cơ quan quản lý viện trợ, tài trợ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp có trụ sở chính về việc tiếp nhận tài trợ; kèm theo thông báo phải có bản sao Văn bản tiếp nhận tài trợ.

**2.** **Doanh nghiệp xã hội là gì? Pháp luật quy định như thế nào về trách nhiệm của doanh nghiệp xã hội và chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên, cổ đông của doanh nghiệp xã hội?**

**Trả lời:**

1. Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 47/2021/NĐ-CP), Doanh nghiệp xã hội là doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Là doanh nghiệp được đăng ký thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

- Mục tiêu hoạt động nhằm giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng;

- Sử dụng ít nhất 51% tổng lợi nhuận sau thuế hằng năm của doanh nghiệp để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu đã đăng ký.

2. Điều 3 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP quy định cụ thể trách nhiệm của doanh nghiệp xã hội và chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên, cổ đông của doanh nghiệp xã hội như sau:

(i) Doanh nghiệp xã hội phải duy trì mục tiêu xã hội, môi trường, mức lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư và nội dung khác ghi tại Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường trong suốt quá trình hoạt động. Trừ trường hợp chấm dứt mục tiêu xã hội, môi trường trước thời hạn đã cam kết, doanh nghiệp xã hội phải hoàn lại toàn bộ các ưu đãi, khoản viện trợ, tài trợ mà doanh nghiệp xã hội đã tiếp nhận để thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường đã đăng ký nếu không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường và mức lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư.

(ii) Chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn và đối tượng có liên quan là cổ đông đối với công ty cổ phần, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng Giám đốc ở nhiệm kỳ hoặc thời gian có liên quan chịu trách nhiệm liên đới đối với các thiệt hại phát sinh trong trường hợp doanh nghiệp xã hội vi phạm quy định tại mục (i) nêu trên.

**3.** **Pháp luật quy định như thế nào về nguyên tắc thực hiện công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà nước?**

**Trả lời;**

Điều 20 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP quy định về nguyên tắc thực hiện công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà nước cụ thể như sau:

(i) Việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước phải đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm yêu cầu công khai, minh bạch về hoạt động của doanh nghiệp; bảo đảm tính hiệu quả, hiệu lực trong hoạt động quản lý và giám sát của cơ quan nhà nước và xã hội.

(ii) Việc công bố thông tin do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Trường hợp thực hiện công bố thông tin thông qua người được ủy quyền, doanh nghiệp phải gửi Giấy ủy quyền theo mẫu quy định tại Biểu số 1 Phụ lục II kèm theo Nghị định này đến cơ quan đại diện chủ sở hữu và Bộ Kế hoạch và Đầu tư; đồng thời công khai nội dung này trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền công bố thông tin chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, kịp thời, trung thực và chính xác của thông tin được công bố.

(iii) Báo cáo công bố thông tin được xây dựng theo đúng mẫu quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này và được chuyển sang dữ liệu dưới dạng điện tử (định dạng file là PDF, Word, Exel). Tên văn bản điện tử phải được đặt tương ứng với tên loại báo cáo nêu tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này. Ngôn ngữ thực hiện công bố thông tin là tiếng Việt.

(iv) Báo cáo công bố thông tin qua mạng điện tử của doanh nghiệp có giá trị pháp lý như bản giấy, là cơ sở đối chiếu, so sánh, xác thực thông tin phục vụ cho công tác thu thập, tổng hợp thông tin; kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

(v) Báo cáo công bố thông tin phải được duy trì trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan đại diện chủ sở hữu và Cổng thông tin doanh nghiệp tối thiểu 05 năm. Doanh nghiệp công bố thông tin thực hiện việc bảo quản, lưu trữ thông tin đã báo cáo, công bố theo quy định của pháp luật.

**4.** **Pháp luật quy định như thế nào về hình thức và phương tiện công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà nước?**

**Trả lời:**

Điều 21 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP quy định về hình thức và phương tiện công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà nước như sau:

(i) Hình thức công bố thông tin gồm văn bản và dữ liệu điện tử.

(ii) Các phương tiện báo cáo, công bố thông tin bao gồm:

- Trang thông tin điện tử của doanh nghiệp.

- Cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Cổng thông tin doanh nghiệp.

(iii) Trường hợp thời điểm thực hiện công bố thông tin trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định pháp luật, doanh nghiệp thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin vào ngày làm việc đầu tiên ngay sau ngày nghỉ, ngày lễ kết thúc.

(iv) Việc công bố thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng khác do cơ quan đại diện chủ sở hữu quy định.

**5.** **Pháp luật quy định như thế nào về các thông tin công bố định kỳ của doanh nghiệp Nhà nước?**

**Trả lời:**

Điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP quy định về các thông tin công bố định kỳ của doanh nghiệp Nhà nước như sau:

1. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phải định kỳ công bố các thông tin sau đây:

a) Thông tin cơ bản về doanh nghiệp và Điều lệ công ty;

b) Mục tiêu tổng quát, mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể của kế hoạch kinh doanh hằng năm đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo nội dung quy định tại Biểu số 2 Phụ lục II kèm theo Nghị định này; thời hạn công bố trước ngày 31 tháng 3 của năm thực hiện;

c) Báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm theo nội dung quy định tại Biểu số 3 Phụ lục II kèm theo Nghị định này; thời hạn công bố trước ngày 30 tháng 6 của năm liền sau năm thực hiện;

d) Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ công ích được giao theo kế hoạch hoặc đấu thầu (nếu có) và trách nhiệm xã hội khác theo nội dung quy định tại Biểu số 4 Phụ lục II kèm theo Nghị định này; thời hạn công bố trước ngày 30 tháng 6 của năm liền sau năm thực hiện;

đ) Báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức 06 tháng của doanh nghiệp theo nội dung quy định tại Biểu số 5 Phụ lục II kèm theo Nghị định này; thời hạn công bố trước ngày 31 tháng 7 hằng năm;

e) Báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức hằng năm của doanh nghiệp theo nội dung quy định tại Biểu số 6 Phụ lục II kèm theo Nghị định này; thời hạn công bố trước ngày 30 tháng 6 của năm liền sau năm thực hiện;

g) Báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính giữa năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập, bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có) theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp; thời hạn công bố trước ngày 31 tháng 7 hàng năm;

h) Báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập, bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có) theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp; thời hạn công bố trong vòng 150 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết thực hiện công bố thông tin theo quy định tại điểm a, c, đ, e, h khoản 1 Điều này.

**6.** **Pháp luật quy định như thế nào về các thông tin công bố bất thường của doanh nghiệp Nhà nước?**

**Trả lời:**

Điều 24 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP quy định, doanh nghiệp phải công bố trên trang thông tin điện tử, ấn phẩm (nếu có) và niêm yết công khai tại trụ sở chính, địa điểm kinh doanh của công ty; Cổng thông tin doanh nghiệp và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu về các thông tin bất thường trong thời hạn 36 giờ kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện quy định tại khoản 1 Điều 110 Luật Doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Tài khoản của công ty bị phong tỏa hoặc được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa;

- Tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh; bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hoạt động hoặc giấy phép khác liên quan đến hoạt động của công ty;

- Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hoạt động hoặc giấy phép khác liên quan đến hoạt động của công ty;

- Thay đổi thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc, Phó giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng phòng tài chính kế toán, Trưởng Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên;

- Có quyết định kỷ luật, khởi tố, có bản án, quyết định của Tòa án đối với người quản lý doanh nghiệp;

- Có kết luận của cơ quan thanh tra hoặc của cơ quan quản lý thuế về việc vi phạm pháp luật của doanh nghiệp;

- Có quyết định thay đổi tổ chức kiểm toán độc lập hoặc bị từ chối kiểm toán báo cáo tài chính;

- Có quyết định thành lập, giải thể, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện; quyết định đầu tư, giảm vốn hoặc thoái vốn đầu tư tại các công ty khác.

**7. Pháp luật quy định như thế nào về việc thực hiện công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà nước?**

**Trả lời:**

Điều 25 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP quy định về thực hiện công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà nước như sau:

(i) Doanh nghiệp thực hiện báo cáo và đăng tải các thông tin quy định tại Điều 23, Điều 24 Nghị định này trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, Cổng thông tin doanh nghiệp đúng thời hạn; đồng thời gửi báo cáo tới cơ quan đại diện chủ sở hữu. Đối với nội dung quan trọng, liên quan hoặc ảnh hưởng đến bí mật và an ninh quốc gia, bí mật kinh doanh, doanh nghiệp báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định nội dung cần hạn chế công bố thông tin.

(ii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu đăng tải trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan các thông tin phải công bố định kỳ của doanh nghiệp trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp. Cơ quan đại diện chủ sở hữu rà soát, đánh giá, quyết định việc hạn chế công bố thông tin các nội dung quan trọng, liên quan hoặc ảnh hưởng đến bí mật và an ninh quốc gia, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, giám sát.

**8.** **Pháp luật quy định như thế nào về tạm hoãn công bố** **thông tin của doanh nghiệp Nhà nước?**

**Trả lời:**

Điều 26 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP quy định về tạm hoãn công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà nước như sau:

(i) Doanh nghiệp báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu về việc tạm hoãn công bố thông tin trong trường hợp việc công bố thông tin không thể thực hiện đúng thời hạn vì lý do bất khả kháng hoặc cần sự chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối những nội dung cần hạn chế công bố thông tin.

(ii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định việc tạm hoãn công bố thông tin và thông báo bằng văn bản cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

(iii) Doanh nghiệp phải công bố trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp việc tạm hoãn công bố thông tin, đồng thời phải thực hiện công bố thông tin ngay sau khi sự kiện bất khả kháng được khắc phục hoặc sau khi có ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với các nội dung cần hạn chế công bố thông tin.

**9.** **Pháp luật quy định như thế nào về trách nhiệm của doanh nghiệp trong công bố thông tin?**

**Trả lời:**

Điều 30 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp trong công bố thông tin như sau:

(i) Xây dựng Quy chế công bố thông tin của doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này bao gồm các nội dung về thẩm quyền, trách nhiệm, phân công nhiệm vụ của các cá nhân, bộ phận liên quan.

(ii) Lập trang thông tin điện tử trong vòng 03 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực. Trang thông tin điện tử của doanh nghiệp phải hiển thị thời gian đăng tải thông tin và các thông tin cơ bản về doanh nghiệp; các báo cáo, thông tin công bố định kỳ, bất thường theo quy định tại Nghị định này.

(iii) Hoàn thành kê khai và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin cập nhật tại các mẫu biểu điện tử trên Cổng thông tin doanh nghiệp khi đăng tải báo cáo công bố thông tin.

Doanh nghiệp quốc phòng, an ninh có trách nhiệm cập nhật các mẫu biểu điện tử trên Cổng thông tin doanh nghiệp các thông tin về tình hình tài chính và kết quả sản xuất, kinh doanh của năm trước liền kề trước ngày 30 tháng 6 hằng năm gồm: Vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu, tổng tài sản, tổng doanh thu, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế, thuế và các khoản đã nộp Nhà nước, tổng vốn đầu tư ra nước ngoài, đầu tư tài chính, tổng nợ phải trả, tổng số lao động, tổng quỹ lương, mức lương trung bình.

(iv) Tuân thủ quy định và yêu cầu kiểm tra, giám sát của cơ quan đại diện chủ sở hữu và các cơ quan có liên quan theo quy định của pháp luật.

**10.** **Pháp luật quy định như thế nào về xử lý vi phạm trong công bố thông tin của doanh nghiệp?**

**Trả lời:**

Điều 33 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP quy định về xử lý vi phạm trong công bố thông tin của doanh nghiệp như sau:

(i) Doanh nghiệp vi phạm các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Nghị định này sẽ bị xử phạt hành chính theo quy định của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

(ii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu căn cứ theo thẩm quyền đánh giá, xếp loại người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định hiện hành về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong trường hợp vi phạm các quy định sau:

- Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không đúng thời hạn các quy định về công bố thông tin tại Nghị định này;

- Nội dung công bố thông tin không chính xác, trung thực.

(iii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc:

- Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm đôn đốc, giám sát, kiểm tra các nội dung về công bố thông tin của doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này;

- Không đăng tải công khai, kịp thời trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan về các thông tin công bố định kỳ của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

**II. Nghị định 03/2021/NĐ-CP ngày 15/01/2021 về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới**

**11. Bạn hãy cho biết nguyên tắc tham gia** **bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới khi tham gia giao thông ?**

**Trả lời**

Tại Điều 4, Nghị định 03/2021/NĐ-CP ngày 15/01/2021 của Chính phủ đã đưa ra các quy định về nguyên tắc tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới khi tham gia giao thông, cụ thể như sau:

1. Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo điều kiện, mức phí bảo hiểm, mức trách nhiệm bảo hiểm quy định tại Nghị định này.

2. Đối với mỗi xe cơ giới, trách nhiệm bồi thường bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới chỉ phát sinh theo một hợp đồng bảo hiểm duy nhất.

3. Ngoài việc tham gia hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo điều kiện, mức phí bảo hiểm, mức trách nhiệm bảo hiểm quy định tại Nghị định này, chủ xe cơ giới và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm về mở rộng điều kiện bảo hiểm, mức trách nhiệm bảo hiểm tăng thêm và mức phí bảo hiểm bổ sung tương ứng. Trong trường hợp này, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm tách riêng phần bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.

**12. Anh/chị hãy cho biết, phạm vi bồi thường thiệt hại của xe cơ giới (đã mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự) gây ra khi tham gia bao gồm những loại thiệt hại nào ?**

**Trả lời**

Tại Điều 5, Nghị định 03/2021/NĐ-CP ngày 15/01/2021 của Chính phủ đã nêu rõ phạm vi bồi thường của chủ xe cơ giới gây ra thiệt hại khi tham gia giao thông, cụ thể như sau:

1. Thiệt hại ngoài hợp đồng về sức khỏe, tính mạng và tài sản đối với bên thứ ba do xe cơ giới gây ra.

2. Thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của hành khách do xe cơ giới gây ra.

**13. Bạn hiểu thế nào về Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới khi tham gia giao thông ?**

**Trả lời**

Tại Điều 6, Nghị định 03/2021/NĐ-CP ngày 15/01/2021 của Chính phủ quy định về giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới khi tham gia giao thông, cụ thể như sau:

1. Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới là bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự giữa chủ xe cơ giới với doanh nghiệp bảo hiểm. Mỗi xe cơ giới được cấp 1 Giấy chứng nhận bảo hiểm. Chủ xe cơ giới bị mất Giấy chứng nhận bảo hiểm phải có văn bản đề nghị doanh nghiệp bảo hiểm (nơi đã cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm) cấp lại Giấy chứng nhận bảo hiểm.

2. Khi mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, chủ xe cơ giới được doanh nghiệp bảo hiểm cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho chủ xe cơ giới khi chủ xe cơ giới đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với chủ xe cơ giới về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Giấy chứng nhận bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm chủ động thiết kế và phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ, số điện thoại (nếu có) của chủ xe cơ giới.

b) Số biển kiểm soát hoặc số khung, số máy.

c) Loại xe, trọng tải, số chỗ ngồi, mục đích sử dụng đối với xe ô tô.

d) Tên, địa chỉ, số điện thoại đường dây nóng của doanh nghiệp bảo hiểm.

đ) Mức trách nhiệm bảo hiểm dân sự đối với bên thứ ba và hành khách.

e) Trách nhiệm của chủ xe cơ giới, người lái xe khi xảy ra tai nạn.

g) Thời hạn bảo hiểm, phí bảo hiểm, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

h) Ngày, tháng, năm cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.

i) Mã số, mã vạch được đăng ký, quản lý và sử dụng theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ để lưu trữ, chuyển tải và truy xuất thông tin định danh doanh nghiệp Bảo hiểm và nội dung cơ bản của Giấy chứng nhận Bảo hiểm.

4. Trường hợp cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm điện tử, doanh nghiệp bảo hiểm phải tuân thủ các quy định của Luật Giao dịch điện tử và các văn bản hướng dẫn thi hành; Giấy chứng nhận bảo hiểm điện tử phải tuân thủ đầy đủ các quy định hiện hành và phản ánh đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 3 Điều này.

**14. Anh A vừa mua ô tô và đang có những thắc mắc đối với các quy định tính phí và thanh toán phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới khi tham gia giao thông. Bạn hãy giải thích để anh A hiểu.**

**Trả lời:**

Tại Điều 7, Nghị định 03/2021/NĐ-CP ngày 15/01/2021 của Chính phủ quy định về phí bảo hiểm và thanh toán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự khi tham gia giao thông, cụ thể như sau:

1. Phí bảo hiểm là khoản tiền mà chủ xe cơ giới phải thanh toán cho doanh nghiệp bảo hiểm khi mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Bộ Tài chính quy định phí bảo hiểm dựa trên số liệu thống kê, bảo đảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, tương ứng với điều kiện bảo hiểm, mức trách nhiệm bảo hiểm, mức độ rủi ro theo loại xe cơ giới và mục đích sử dụng.

3. Căn cứ vào lịch sử tai nạn của từng xe cơ giới và năng lực chấp nhận rủi ro của mình, doanh nghiệp bảo hiểm chủ động xem xét, điều chỉnh tăng phí bảo hiểm. Mức tăng phí bảo hiểm tối đa là 15% tính trên phí Bảo hiểm do Bộ Tài chính quy định.

4. Đối với các xe cơ giới được phép mua bảo hiểm có thời hạn khác 1 năm, phí bảo hiểm được tính dựa trên phí bảo hiểm do Bộ Tài chính quy định và tương ứng với thời hạn được bảo hiểm. Cách tính cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Phí bảo hiểm phải nộp | = | Phí bảo hiểm năm theo loại xe cơ giới | x | Thời hạn được bảo hiểm (ngày) |
| 365 (ngày) |

Trường hợp thời hạn được bảo hiểm từ 30 ngày trở xuống, phí bảo hiểm phải nộp được tính bằng phí bảo hiểm năm theo loại xe cơ giới/(chia) cho 12 tháng.

5. Việc thanh toán phí bảo hiểm thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

**15.** **Theo pháp luật hiện hành cách tính thời hạn và hiệu lực bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới khi tham gia gioa thông được tính như thế nào ? Bạn hay giải thích giúp anh X (người mới mua xe ô tô) khi lần đầu tiên mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự cho chiếc xe của gia đình.**

**Trả lời:**

Tại Điều 9, Nghị định 03/2021/NĐ-CP ngày 15/01/2021 của Chính phủ quy định về thời hạn và hiệu lực bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, cụ thể như sau:

1. Thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm cụ thể:

a) Đối với xe mô tô hai bánh, ba bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe có kết cấu tương tự theo quy định của Luật Giao thông đường bộ, thời hạn Bảo hiểm tối thiểu là 1 năm và tối đa là 3 năm.

b) Đối với các xe cơ giới còn lại, thời hạn bảo hiểm tối thiểu là 1 năm và thời hạn tối đa tương ứng với thời hạn kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường định kỳ có thời hạn trên 1 năm.

c) Trong các trường hợp sau, thời hạn bảo hiểm dưới 1 năm: Xe cơ giới nước ngoài tạm nhập, tái xuất có thời hạn tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới 1 năm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới nhỏ hơn 1 năm theo quy định của pháp luật; xe cơ giới thuộc đối tượng đăng ký tạm thời theo quy định của Bộ Công an.

d) Trường hợp chủ xe cơ giới có nhiều xe tham gia bảo hiểm vào nhiều thời điểm khác nhau trong năm nhưng đến năm tiếp theo có nhu cầu đưa về cùng một thời điểm Bảo hiểm để quản lý, thời hạn bảo hiểm của các xe này có thể nhỏ hơn 1 năm và bằng thời gian hiệu lực còn lại của hợp đồng bảo hiểm giao kết đầu tiên của năm đó. Thời hạn bảo hiểm của năm tiếp theo đối với các hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm sau khi được đưa về cùng thời điểm thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

2. Hiệu lực bảo hiểm bắt đầu và kết thúc theo thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. Trong thời hạn còn hiệu lực ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm, nếu có sự chuyển quyền sở hữu xe cơ giới, mọi quyền lợi bảo hiểm liên quan đến trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới cũ vẫn còn hiệu lực đối với chủ xe cơ giới mới.

**16. Anh/chị hãy cho biết hiện nay pháp luật quy định như thế nào về việc chấm dứt bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới ?**

**Trả lời:**

Tại Điều 10, Nghị định 03/2021/NĐ-CP ngày 15/01/2021 của Chính phủ quy định về việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới khi tham gia giao thông, cụ thể như sau:

1. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trong các trường hợp phải thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe theo quy định của Bộ Công an.

2. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp chủ xe cơ giới không thanh toán đủ phí bảo hiểm theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Nghị định này.

3. Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở tính phí bảo hiểm dẫn đến tăng, giảm các rủi ro được bảo hiểm.

**17. Việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới có khi dẫn đến những hậu quả pháp lý mà chúng ta không lường trước được. Anh/chị hãy cho biết những hậu quả pháp lý có thể xảy của việc chấm dứt bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới ?**

**Trả lời:**

Tại Điều 11, Nghị định 03/2021/NĐ-CP ngày 15/01/2021 của Chính phủ quy định (sau đây gọi là Nghị định) về hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới khi tham gia giao thông, cụ thể như sau:

1. Trường hợp chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này:

a) Bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm kèm theo Giấy chứng nhận bảo hiểm muốn chấm dứt và Giấy chứng nhận thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe hoặc quyết định, thông báo của cơ quan có thẩm quyền về việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt từ thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm nhận được thông báo chấm dứt hợp đồng bảo hiểm. Thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm được xác định như sau:

- Trường hợp bên mua Bảo hiểm, người được bảo hiểm gửi thông báo bằng hình thức trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm tính từ thời điểm ghi vào sổ tiếp nhận của doanh nghiệp bảo hiểm.

- Trường hợp bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm gửi thông báo bằng hình thức fax hoặc hệ thống thư điện tử, thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm tính từ thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm nhận fax, nhận thư điện tử.

b) Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm mà bên mua Bảo hiểm, người được bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, sau khi đã trừ các chi phí hợp lý có liên quan đến hợp đồng Bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trước khi hợp đồng Bảo hiểm bị chấm dứt.

c) Trường hợp bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm không thông báo về việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm, nhưng doanh nghiệp bảo hiểm có những bằng chứng cụ thể về việc xe cơ giới thuộc trường hợp được chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho bên mua bảo hiểm, người được Bảo hiểm và các bằng chứng về việc xe cơ giới thuộc trường hợp chấm dứt hợp đồng bảo hiểm.

Sau 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo mà bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm không thực hiện các thủ tục chấm dứt hợp đồng bảo hiểm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên được chấm dứt. Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện hoàn phí bảo hiểm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Trường hợp xảy ra sự kiện Bảo hiểm trong vòng 15 ngày kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm gửi thông báo cho bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm về việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải chịu trách nhiệm bồi thường cho người được bảo hiểm.

2. Trường hợp chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này:

a) Hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt hiệu lực vào ngày kế tiếp ngày bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm phải thanh toán phí bảo hiểm.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm chấm dứt hiệu lực, doanh nghiệp Bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm về việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm và hoàn lại cho bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm phần phí bảo hiểm đã thanh toán thừa (nếu có) hoặc yêu cầu bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm thanh toán đủ phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm.

b) Doanh nghiệp bảo hiểm không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trước khi hợp đồng bảo hiểm bị chấm dứt.

c) Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm. Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt từ thời điểm bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm nhận được thông báo chấm dứt hợp đồng bảo hiểm. Thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm được xác định như sau:

- Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm gửi thông báo bằng hình thức trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm tính từ thời điểm bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm ký nhận thông báo.

- Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm gửi thông báo bằng hình thức fax hoặc hệ thống thư điện tử, thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm tính từ thời điểm bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm nhận fax, nhận thư điện tử.

d) Hợp đồng bảo hiểm tiếp tục có hiệu lực kể từ thời điểm chủ xe cơ giới thanh toán đủ phí bảo hiểm và được doanh nghiệp bảo hiểm chấp thuận bằng văn bản.

3. Trường hợp đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định này:

a) Trường hợp đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm nhưng doanh nghiệp bảo hiểm không chấp nhận giảm phí bảo hiểm:

Bên mua bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm không chấp nhận giảm phí bảo hiểm. Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt từ thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm nhận được thông báo chấm dứt hợp đồng bảo hiểm. Hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

b) Trường hợp đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm, nhưng bên mua bảo hiểm không chấp nhận tăng phí bảo hiểm:

Doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày bên mua Bảo hiểm không chấp nhận tăng phí bảo hiểm. Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt từ thời điểm bên mua bảo hiểm nhận được thông báo chấm dứt hợp đồng bảo hiểm.

Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, sau khi đã trừ các chi phí hợp lý có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm.

Doanh nghiệp bảo hiểm không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh trách nhiệm bồi thường.

**18. Do trời tối và khuất tầm nhìn nên xe ô tô do anh X điều khiển đã có va chạm với xe máy do anh Y điều khiển. Sau khi va chạm, anh X đã không nhận lỗi và có những lời nói xúc phạm khến anh Y bức xúc dẫn đến mất kiểm soát và dùng gạch đập vỡ kính xe ô tô của anh X. Theo bạn, doanh nghiệp bảo hiểm có phải chịu trách nhiệm đền bù cho anh X đối với những thiệt hại về tài sản do anh Y gây ra không ?**

**Trả lời**:

Tại Điều 13, Nghị định 03/2021/NĐ-CP ngày 15/01/2021 của Chính phủ quy định về loại trừ trách nhiệm bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm đối với chủ xe cơ giới gây thiệt hại khi tham gia giao thông, cụ thể như sau:

Doanh nghiệp bảo hiểm không bồi thường thiệt hại đối với các trường hợp sau:

1. Hành động cố ý gây thiệt hại của chủ xe cơ giới, người lái xe hoặc người bị thiệt hại.

2. Người lái xe gây tai nạn cố ý bỏ chạy không thực hiện trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới. Trường hợp người lái xe gây tai nạn cố ý bỏ chạy nhưng đã thực hiện trách nhiệm dân sự của chủ xe Cơ giới thì không thuộc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm.

3. Người lái xe chưa đủ độ tuổi hoặc quá độ tuổi điều khiển xe cơ giới theo quy định pháp luật về giao thông đường bộ; người lái xe không có Giấy phép lái xe hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không hợp lệ (có số phôi ghi ở mặt sau không trùng với số phôi được cấp mới nhất trong hệ thống thông tin quản Lý Giấy phép lái xe) hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, Giấy phép lái xe bị tẩy xóa hoặc sử dụng Giấy phép lái xe hết hạn sử dụng tại thời điểm xảy ra tai nạn hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không phù hợp đối với xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe. Trường hợp người lái xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc bị thu hồi Giấy phép lái xe thì được coi là không có Giấy phép lái xe.

4. Thiệt hại gây ra hậu quả gián tiếp bao gồm: giảm giá trị thương mại, thiệt hại gắn liền với việc sử dụng và khai thác tài sản bị thiệt hại.

5. Thiệt hại đối với tài sản do lái xe điều khiển xe mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn, sử dụng ma túy và chất kích thích bị cấm theo quy định của pháp luật.

6. Thiệt hại đối với tài sản bị mất cắp hoặc bị cướp trong tai nạn.

7. Thiệt hại đối với tài sản đặc biệt bao gồm: vàng, bạc, đá quý, các loại giấy tờ có giá trị như tiền, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm, thi hài, hài cốt.

8. Chiến tranh, khủng bố, động đất.

**19.** **Vài hôm trước xe ô tô của anh C bị va quệt do lỗi của người khác và đang trong diện được bảo hiểm. Để tiến hành bồi thường bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm đã lập hồ sơ bồi thường bảo hiểm và yêu cầu anh C phối hợp để cung cấp thêm thông tin. Vì mới có xe và là lần đầu tiên thực hiện thủ tục này nên anh C rất hoang mang. Anh/chị hãy giải thích để anh C đỡ hoang mang khi phối hợp lập hồ sơ bồi thường bảo hiểm nhé.**

**Trả lời:**

Tại Điều 15, Nghị định 03/2021/NĐ-CP ngày 15/01/2021 của Chính phủ quy định đối với hồ sơ bồi thường bảo hiểm, cụ thể như sau:

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm phối hợp với bên mua bảo hiểm và các bên có liên quan để thu thập 1 bộ hồ sơ bồi thường bảo hiểm và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ bồi thường bảo hiểm. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm bao gồm các tài liệu sau:

1. Tài liệu liên quan đến xe, người lái xe (Bản sao công chứng hoặc Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản chính) do bên mua bảo hiểm, người được Bảo hiểm cung cấp:

a) Giấy đăng ký xe (hoặc bản sao chứng thực Giấy đăng ký xe kèm bản gốc Giấy biên nhận của tổ chức tín dụng còn hiệu lực, thay cho bản chính Giấy đăng ký xe trong thời gian tổ chức tín dụng giữ bản chính Giấy đăng ký xe) hoặc chứng từ chuyển quyền sở hữu xe và chứng từ nguồn gốc xe (trường hợp không có giấy đăng ký xe).

b) Giấy phép lái xe.

c) Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu hoặc các giấy tờ tùy thân khác của người lái xe.

d) Giấy chứng nhận bảo hiểm.

2. Tài liệu chứng minh thiệt hại về sức khỏe, tính mạng (Bản sao của các cơ sở y tế hoặc bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản chính) do bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm cung cấp:

a) Giấy chứng nhận thương tích.

b) Hồ sơ bệnh án.

c) Trích lục khai tử hoặc Giấy báo tử hoặc văn bản xác nhận của cơ quan công an hoặc kết quả giám định của Cơ quan giám định pháp y đối với trường hợp nạn nhân chết trên phương tiện giao thông, chết do tai nạn.

3. Tài liệu chứng minh thiệt hại đối với tài sản do bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm cung cấp:

a) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ về việc sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại do tai nạn giao thông gây ra (trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện sửa chữa, khắc phục thiệt hại, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thu thập giấy tờ này).

b) Các giấy tờ, hóa đơn, chứng từ liên quan đến chi phí phát sinh mà chủ xe cơ giới đã chi ra để giảm thiểu tổn thất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.

4. Bản sao các tài liệu liên quan của cơ quan Công an do doanh nghiệp bảo hiểm thu thập trong các vụ tai nạn gây tử vong đối với bên thứ ba và hành khách, bao gồm: Thông báo kết quả điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông hoặc Thông báo kết luận điều tra giải quyết vụ tai nạn giao thông.

5. Biên bản giám định xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất do doanh nghiệp bảo hiểm lập được thống nhất giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm.

**20. Trên đường anh H lái xe ô tô đi làm, do xe phía sau không làm chủ được tốc độ nên bất ngờ đã xay ra va chạm gây thiệt hại cho xe của anh H. Công an giao thông đã đến đo đạc và lập biên bản hiện trường vụ việc. Anh/chị hãy tư vấn giúp anh H những mốc thời gian cần biết để phối hợp với doanh nghiệp bán bảo hiểm thực hiện giải quyết trong trường hợp này.**

**Trả lời:**

Tại Điều 16, Nghị định 03/2021/NĐ-CP ngày 15/01/2021 của Chính phủ quy định đối với thời hạn yêu cầu, thanh toán bồi thường, cụ thể như sau:

1. Thời hạn yêu cầu bồi thường là 1 năm kể từ ngày xảy ra tai nạn, trừ trường hợp chậm trễ do nguyên nhân khách quan và bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra tai nạn (trừ trường hợp bất khả kháng), bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm phải gửi thông báo tai nạn bằng văn bản hoặc thông qua hình thức điện tử cho doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Thời hạn thanh toán bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm là 15 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ yêu cầu bồi thường bảo hiểm hợp lệ và không quá 30 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ yêu cầu bồi thường bảo hiểm hợp lệ trong trường hợp phải tiến hành xác minh hồ sơ.

4. Trường hợp từ chối bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm biết lý do từ chối bồi thường trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ yêu cầu bồi thường bảo hiểm hợp lệ.

**21. Ngoài các quyền quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm, bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm còn có quyền gì khi tham gia bảo hiểm?**

**Trả lời:**

Điều 17 Nghị định 03/2021/NĐ-CP ngày 15/01/2021 về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới (sau đây gọi là Nghị định 03/2021/NĐ-CP) quy định quyền của bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm như sau:

Ngoài các quyền quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm, bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm có quyền tính phí bảo hiểm vào chi phí hoạt động kinh doanh trong trường hợp bên mua bảo hiểm là đơn vị sản xuất kinh doanh; được bố trí phí bảo hiểm trong kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị trong trường hợp bên mua bảo hiểm là cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước.

**22. Anh A có tham gia mua bảo hiểm X của công ty bảo hiểm H. Khoảng hai tháng trước, anh A có va chạm giao thông với người điều khiển xe máy trên đường (chị T). Vụ tai nạn đã được cơ quan có thẩm quyền xác định nguyên nhân do lỗi hoàn toàn của chị T. Tuy nhiên, do va chạm mạnh nên chị T đã bị đa chấn thương ở vùng mặt, vai và hai chân. Công ty bảo hiểm H đồng ý bồi thường bảo hiểm cho chị T 70 triệu đồng. Đến nay, anh A đã nhận được tiền bảo hiểm từ phía công ty bảo hiểm, đồng thời nhận được đề nghị của phía công ty về việc thông báo và trả tiền bồi thường thiệt hại cho chị T trong vụ tai nạn. Vậy trường hợp này, theo luật, tôi có phải thông báo tới chị T về số tiền tôi được công ty bảo hiểm trả hay không?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Nghị định 03/2021/NĐ-CP quy định về nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm, bên được bảo hiểm thì ngoài các nghĩa vụ quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm, bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm có nghĩa vụ thông báo và trả tiền bồi thường cho người bị thiệt hại hoặc người thừa kế hoặc đại diện của người bị thiệt hại biết số tiền họ được doanh nghiệp bảo hiểm trả đối với từng trường hợp thiệt hại về sức khỏe, tính mạng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 14 Nghị định này về mức bồi thường bảo hiểm, trong đó có trường hợp đối với vụ tai nạn được cơ quan có thẩm quyền xác định nguyên nhân do lỗi hoàn toàn của bên thứ ba.

Như vậy, theo quy định trên thì anh A sau khi được công ty bảo hiểm thanh toán tiền bồi thường bảo hiểm cho bên thứ ba thì anh A phải có trách nhiệm thông báo và trả tiền bồi thường cho bên thứ ba bị thiệt hại theo mức đã thỏa thuận.

**23. Doanh nghiệp tôi mới hoạt động kinh doanh bảo hiểm, trong đó có dịch vụ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới. Chúng tôi muốn biết khi có tai nạn giao thông xảy ra, để phục vụ cho quá trình bồi thường bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân của chủ xe cơ giới thì chúng tôi có thể yêu cầu cơ quan công an cung cấp thông báo kết quả xác minh, điều tra giải quyết vụ tai nạn giao thông được không?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 4 điều 19, khoản 4 Điều 15 Nghị định 03/2021/NĐ-CP thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền đề nghị cơ quan Công an cung cấp bản sao các tài liệu liên quan đến vụ tai nạn theo quy định gồm: Thông báo kết quả điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn giao thông hoặc Thông báo kết luận điều tra giải quyết vụ tai nạn giao thông.

Như vậy, doanh nghiệp bảo hiểm của bạn hoàn toàn có quyền đề nghị cơ quan Công an cung cấpthông báo kết quả xác minh, điều tra giải quyết vụ tai nạn giao thông để phục vụ cho quá trình bồi thường bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân của chủ xe cơ giới khi có tai nạn giao thông xảy ra.

**24. Khi doanh nghiệp bảo hiểm của chúng tôi đề nghị cơ quan Công an cung cấp tài liệu liên quan đến vụ tai nạn để phục vụ quá trình bồi thường bảo hiểm thì cơ quan Công an đã yêu cầu chúng tôi đóng tiền chi phí sao chụp hồ sơ, biên bản tài liệu sẽ cung cấp. Vậy chúng tôi có bắt buộc phải thanh toán không và chi phí là bao nhiêu thì phù hợp?**

**Trả lời:**

Khi doanh nghiệp bảo hiểm của bạn đề nghị cơ quan Công an cung cấp tài liệu liên quan đến vụ tai nạn để phục vụ quá trình bồi thường bảo hiểm thì họ sẽ cung cấp cho bạn bản sao hồ sơ và biên bản tài liệu liên quan có thể cung cấp.

Theo quy định tại khoản 10 Điều 20 Nghị định 03/2021/NĐ-CP thì doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ phải thanh toán cho cơ quan Công an chi phí sao chụp những hồ sơ, biên bản tai nạn đã được cung cấp theo quy định pháp luật và có trách nhiệm giữ gìn bí mật trong quá trình điều tra.

Như vậy, doanh nghiệp bảo hiểm phải thanh toán cho lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát Điều tra chi phí sao chụp những hồ sơ, biên bản tai nạn đã được cung cấp. Chi phí sao chụp tài liệu được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 46/2018/TT-BTC ngày 14/5/2018 của Bộ Tài chính quy định chi tiết chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Tiếp cận thông tin như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Công việc thực hiện** | **Đơn vị tính** | **Mức thu (đồng)** |
| 1 | Phô tô tài liệu giấy (đã bao gồm vật tư) |  |  |
| 1.1 | Phô tô đen trắng | Trang A4 | 3.000 |
| 1.2 | Phô tô màu | Trang A4 | 18.000 |
| 2 | In từ phim, ảnh gốc (đã bao gồm vật tư) |  |  |
| 2.1 | Cỡ từ 15x21 cm trở xuống | Tấm | 36.000 |
| 2.2 | Cỡ từ 20x25cm đến 20x30cm | Tấm | 54.000 |
| 2.3 | Cỡ từ 25x35cm đến 30x40cm | Tấm | 135.000 |
| 3 | In sao tài liệu ghi âm (không bao gồm vật tư) | Phút nghe | 27.000 |
| 4 | In sao phim điện ảnh (không bao gồm vật tư) | Phút chiếu | 54.000 |
| 5 | In tài liệu đã số hóa (toàn văn tài liệu - thông tin cấp 1) |  |  |
| 5.1 | - In đen trắng (đã bao gồm vật tư) | Trang A4 | 2.000 |
| 5.2 | - In màu (đã bao gồm vật tư) | Trang A4 | 14.000 |
|  | - Mức chi phí phô tô tài liệu khổ A3 bằng 2 lần mức chi phí phô tô tài liệu khổ A4;  - Mức chi phí phô tô tài liệu khổ A2 bằng 4 lần mức chi phí phô tô tài liệu khổ A4;  - Mức chi phí phô tô tài liệu khổ A1 bằng 8 lần mức chi phí phô tô tài liệu khổ A4;  - Mức chi phí phô tô tài liệu khổ A0 bằng 16 lần mức chi phí phô tô tài liệu khổ A4. | | |

**25. Công ty tôi mới mở thêm lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm đối với xe cơ giới. Tôi muốn hỏi, hằng quý, công ty tôi có phải lập và gửi báo cáo đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới không? Nếu có thì phải gửi đến cơ quan nào?**

**Trả lời:**

Điều 21 Nghị định 03/2021/NĐ-CP quy định doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định sau:

(1) Báo cáo nghiệp vụ:

Doanh nghiệp bảo hiểm phải lập và gửi Bộ Tài chính các báo cáo nghiệp vụ quý, năm bằng một trong các phương thức gồm gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính và gửi qua hệ thống thư điện tử theo mẫu quy định tại Phụ lục II về Báo cáo về tình hình thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới và Phụ lục III về Báo cáo kết quả kinh doanh bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới ban hành kèm theo Nghị định này, cụ thể như sau:

- Báo cáo quý: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 01 của tháng đầu tiên kỳ báo cáo đến ngày 30 hoặc 31 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo. Thời hạn gửi báo cáo quý chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc quý.

- Báo cáo năm: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 01 của tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo. Thời hạn gửi báo cáo năm chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm.

(2) Ngoài các báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm lập và gửi báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Tài chính bằng một trong các phương thức gồm gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính và gửi qua hệ thống thư điện tử.

**III. Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh**

**26. Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu hoạt động từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm dương lịch đạt từ 100 triệu đồng trở xuống thì nguyên tắc tính thuế được xác định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 4 Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (sau đây gọi là Thông tư số 40/2021/TT-BTC) quy định về nguyên tắc tính thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh như sau:

- Nguyên tắc tính thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành về thuế GTGT, thuế TNCN và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm dương lịch từ 100 triệu đồng trở xuống thì thuộc trường hợp không phải nộp thuế GTGT và không phải nộp thuế TNCN theo quy định pháp luật về thuế GTGT và thuế TNCN. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế theo quy định.

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo hình thức nhóm cá nhân, hộ gia đình thì mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định cá nhân không phải nộp thuế GTGT, không phải nộp thuế TNCN được xác định cho một (01) người đại diện duy nhất của nhóm cá nhân, hộ gia đình trong năm tính thuế.

**27. Hộ kinh doanh và Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy mô lớn được hiểu như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Thông tư số 40/2021/TT-BTC thì Hộ kinh doanh và Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy mô lớn được hiểu như sau:

- “Hộ kinh doanh” là cơ sở sản xuất, kinh doanh do một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ theo quy định về đăng ký doanh nghiệp. Trường hợp các thành viên của hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh thì ủy quyền cho một thành viên làm đại diện hộ kinh doanh. Cá nhân đăng ký hộ kinh doanh, người được các thành viên hộ gia đình ủy quyền làm đại diện hộ kinh doanh là chủ hộ kinh doanh. Hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối và những người bán hàng rong, quà vặt, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh, trừ trường hợp kinh doanh các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định mức thu nhập thấp áp dụng trên phạm vi địa phương.

- “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy mô lớn” là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quy mô về doanh thu, lao động đáp ứng từ mức cao nhất về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ trở lên, cụ thể như sau: hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm từ 10 người trở lên hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề từ 3 tỷ đồng trở lên; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm từ 10 người trở lên hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề từ 10 tỷ đồng trở lên.

**28. Phương pháp tính thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Hộ, cá nhân doanh có doanh thu trong năm trên 100 triệu đồng phải nộp thuế. Khi Thông tư [40/2021/TT-BTC](https://luatvietnam.vn/thue/thong-tu-40-2021-tt-btc-huong-dan-thue-gtgt-thue-tncn-voi-ho-kinh-doanh-203539-d1.html) có hiệu lực từ ngày 01/8/2021, hộ, cá nhân kinh doanh có thể khai và nộp thuế theo phương pháp kê khai.

Căn cứ khoản 4 Điều 3 và khoản 1 Điều 5 Thông tư 40/2021/TT-BTC, đối tượng áp dụng phương pháp kê khai khi tính thuế gồm: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy mô lớn; Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chưa đáp ứng quy mô lớn nhưng lựa chọn nộp thuế theo phương pháp kê khai.

Căn cứ Điều 5 và khoản 3, 4 Điều 11 Thông tư 40/2021/TT-BTC, hộ, cá nhân kinh doanh áp dụng phương pháp kê khai cần nắm rõ một số quy định như sau:

- Về kỳ khai thuế: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai thực hiện khai thuế theo tháng trừ trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đáp ứng các tiêu chí khai thuế theo quý và lựa chọn khai thuế theo quý, cụ thể:

+ Khai thuế giá trị gia tăng theo quý áp dụng đối với:

Người nộp thuế thuộc diện khai thuế giá trị gia tăng theo tháng nếu có tổng doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống thì được khai thuế giá trị gia tăng theo quý. Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được xác định là tổng doanh thu trên các tờ khai thuế giá trị gia tăng của các kỳ tính thuế trong năm dương lịch.

Trường hợp người nộp thuế thực hiện khai thuế tập trung tại trụ sở chính cho đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh thì doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm cả doanh thu của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh.

Trường hợp người nộp thuế mới bắt đầu hoạt động, kinh doanh thì được lựa chọn khai thuế giá trị gia tăng theo quý. Sau khi sản xuất kinh doanh đủ 12 tháng thì từ năm dương lịch liền kề tiếp theo năm đã đủ 12 tháng sẽ căn cứ theo mức doanh thu của năm dương lịch trước liền kề (đủ 12 tháng) để thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo kỳ tính thuế tháng hoặc quý.

+ Khai thuế thu nhập cá nhân theo quý như sau: Người nộp thuế thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng nếu đủ điều kiện khai thuế giá trị gia tăng theo quý thì được lựa chọn khai thuế thu nhập cá nhân theo quý.

- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế:

+ Khai theo tháng: Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai theo tháng chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

+ Theo quý: Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai theo quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu quý tiếp theo liền kề quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

- Thời hạn nộp thuế: Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót.

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai nếu xác định doanh thu tính thuế không phù hợp thực tế thì cơ quan thuế thực hiện ấn định doanh thu tính thuế theo quy định.

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai phải thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực, ngành nghề có căn cứ xác định được doanh thu theo xác nhận của cơ quan chức năng thì không phải thực hiện chế độ kế toán.

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai không phải quyết toán thuế.

- Cách tính thuế theo phương pháp kê khai

*+ Căn cứ tính thuế:* Căn cứ tính thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là doanh thu tính thuế và tỷ lệ thuế tính trên doanh thu.

*+ Xác định số thuế phải nộp*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số thuế GTGT phải nộp | = | Doanh thu tính thuế GTGT | x | Tỷ lệ thuế GTGT |
| Số thuế TNCN phải nộp | = | Doanh thu tính thuế TNCN | x | Tỷ lệ thuế TNCN |

Trong đó:

*\** Doanh thu tính thuế GTGT và doanh thu tính thuế TNCN đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là doanh thu bao gồm thuế (trường hợp thuộc diện chịu thuế) của toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, bao gồm cả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền; các khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội, phí thu thêm được hưởng theo quy định; các khoản bồi thường vi phạm hợp đồng, bồi thường khác (chỉ tính vào doanh thu tính thuế TNCN); doanh thu khác mà hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

*\** Tỷ lệ thuế tính trên doanh thu gồm tỷ lệ thuế GTGT và tỷ lệ thuế TNCN áp dụng chi tiết đối với từng lĩnh vực, ngành nghề theo hướng dẫn tại phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 40/2021/TT-BTC. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoạt động nhiều lĩnh vực, ngành nghề thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện khai và tính thuế theo tỷ lệ thuế tính trên doanh thu áp dụng đối với từng lĩnh vực, ngành nghề. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không xác định được doanh thu tính thuế của từng lĩnh vực, ngành nghề hoặc xác định không phù hợp với thực tế kinh doanh thì cơ quan thuế thực hiện ấn định doanh thu tính thuế của từng lĩnh vực, ngành nghề theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Tỷ lệ thuế GTGT và tỷ lệ thuế TNCN theo hướng dẫn tại [Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 40/2021/TT-BTC](https://luatvietnam.vn/thue-phi-le-phi/thue-suat-ho-kinh-doanh-565-31228-article.html).

**29. Phương pháp tính thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh được áp dụng cho những đối tượng nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 6 Thông tư 40/2021/TT-BTC, phương pháp tính thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh được áp dụng với các đối tượng:

- Cá nhân kinh doanh không thường xuyên và không có địa điểm kinh doanh cố định. Kinh doanh không thường xuyên được xác định tuỳ theo đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh của từng lĩnh vực, ngành nghề và do cá nhân tự xác định để lựa chọn phương pháp khai thuế theo hướng dẫn tại Thông tư 40/2021/TT-BTC. Địa điểm kinh doanh cố định là nơi cá nhân tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh như: Địa điểm giao dịch, cửa hàng, cửa hiệu, nhà xưởng, nhà kho, bến, bãi hoặc địa điểm tương tự khác.

- Cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh bao gồm:

+ Cá nhân kinh doanh lưu động;

+ Cá nhân là chủ thầu xây dựng tư nhân;

+ Cá nhân chuyển nhượng tên miền internet quốc gia Việt Nam “.vn”;

+ Cá nhân có thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số nếu không lựa chọn nộp thuế theo phương pháp kê khai.

**30. Phương pháp tính thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 7 Thông tư 40/2021/TT-BTC, phương pháp tính thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán được quy định như sau:

- Phương pháp khoán được áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc trường hợp nộp thuế theo phương pháp kê khai và không thuộc trường hợp nộp thuế theo từng lần phát sinh.

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán (Hộ khoán) không phải thực hiện chế độ kế toán. Hộ khoán sử dụng hóa đơn lẻ phải lưu trữ và xuất trình cho cơ quan thuế các hóa đơn, chứng từ, hợp đồng, hồ sơ chứng minh hàng hoá, dịch vụ hợp pháp khi đề nghị cấp, bán lẻ hóa đơn theo từng lần phát sinh. Riêng trường hợp hộ khoán kinh doanh tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu trên lãnh thổ Việt Nam phải thực hiện việc lưu trữ hóa đơn, chứng từ, hợp đồng, hồ sơ chứng minh hàng hóa hợp pháp và xuất trình khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

- Hộ khoán kinh doanh không trọn năm (không đủ 12 tháng trong năm dương lịch) bao gồm: hộ khoán mới ra kinh doanh, hộ khoán kinh doanh thường xuyên theo thời vụ, hộ khoán ngừng, tạm ngừng kinh doanh. Đối với hộ khoán kinh doanh không trọn năm, mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định hộ khoán không phải nộp thuế GTGT, không phải nộp thuế TNCN là doanh thu tính thuế TNCN của một năm dương lịch (12 tháng); doanh thu tính thuế thực tế để xác định mức thuế khoán phải nộp trong năm là doanh thu tương ứng với số tháng thực tế kinh doanh. Ví dụ 1: Ông A bắt đầu kinh doanh từ tháng 4 năm 2022, và dự kiến có doanh thu khoán của 09 tháng thực tế kinh doanh là 90 triệu đồng (trung bình 10 triệu đồng/tháng) thì doanh thu tương ứng của một năm (12 tháng) là 120 triệu đồng (>100 triệu đồng). Như vậy, Ông A thuộc diện phải nộp thuế GTGT, phải nộp thuế TNCN tương ứng với doanh thu thực tế phát sinh từ tháng 4 năm 2022 là 90 triệu đồng.

- Hộ khoán khai thuế theo năm quy định tại điểm c khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý thuế, nộp thuế theo thời hạn ghi trên Thông báo nộp tiền của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật Quản lý thuế. Trường hợp hộ khoán sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế cấp, bán lẻ theo từng số thì hộ khoán khai thuế, nộp thuế riêng đối với doanh thu phát sinh trên hóa đơn đó theo từng lần phát sinh.

# 31. Xin hãy cho biết cách tính thuế đối với trường hợp tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân theo quy định của Thông tư 40/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính?

**Trả lời:**

Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2021. Theo đó, Thông tư quy định phương pháp tính thuế đối với trường hợp tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 8 Thông tư 40/2021/TT-BTC, tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân trong các trường hợp sau đây:

|  |  |
| --- | --- |
| TT | Tên |
| 1 | Tổ chức thuê tài sản của cá nhân mà trong hợp đồng thuê tài sản có thoả thuận bên đi thuê là người nộp thuế |
| 2 | Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân |
| 3 | Tổ chức chi trả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền, các khoản bồi thường vi phạm hợp đồng, bồi thường khác cho hộ khoán |
| 4 | Tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài (không có cơ sở thường trú tại Việt Nam) thực hiện chi trả thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số cho cá nhân theo thoả thuận với nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài |
| 5 | Tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử thực hiện việc khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân theo lộ trình của cơ quan thuế. Trong thời gian chưa thực hiện được việc khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử phải có trách nhiệm cung cấp các thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh của cá nhân thông qua sàn theo yêu cầu của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật như: Họ tên; số định danh cá nhân hoặc chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu; [mã số thuế](https://luatvietnam.vn/tin-phap-luat/tra-cuu-ma-so-thue-ca-nhan-512-17941-article.html); địa chỉ; email; số điện thoại liên lạc; hàng hoá, dịch vụ cung cấp; doanh thu kinh doanh; tài khoản ngân hàng của người bán; thông tin khác liên quan |
| 6 | Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân theo ủy quyền của pháp luật dân sự |

\* Đối với việc khai, nộp thuế, tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân kinh doanh khai thuế, nộp thuế như sau:

- Khai thuế thay, nộp thuế thay cho đối tượng (thứ tự số 1 tại bảng trên) thì tổ chức thực hiện khai thuế, nộp thuế theo tháng hoặc quý hoặc từng lần phát sinh kỳ thanh toán hoặc năm dương lịch theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- Trường hợp khai thuế thay, nộp thuế thay cho đối tượng (thứ tự số 2, 3, 4, 5 tại bảng trên) thì tổ chức thực hiện khai thuế, nộp thuế theo tháng hoặc quý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- Trường hợp khai thuế thay, nộp thuế thay cho đối tượng (thứ tự số 6 tại bảng trên) thì tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế, nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế đối với cá nhân ủy quyền.

Lưu ý: Trường hợp trong năm cá nhân phát sinh doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống tại nhiều nơi, cá nhân dự kiến hoặc xác định được tổng doanh thu trên 100 triệu đồng/năm thì có thể ủy quyền cho các tổ chức chi trả khai thuế thay, nộp thuế thay đối với doanh thu phát sinh tại đơn vị được ủy quyền trong năm tính thuế.

Riêng đối với hộ khoán mà ngoài doanh thu khoán, hộ khoán còn nhận được các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền, khoản bồi thường vi phạm hợp đồng, bồi thường khác thì tổ chức chi trả thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay theo thực tế chi trả các khoản này trong năm tính thuế. Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê tài sản thì áp dụng việc xác định mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định đối tượng không phải nộp thuế theo hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư 40/2021/TT-BTC.

**32. Xin hãy cho biết cá nhân cho thuê tài sản là gì? Phương pháp tính thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản được quy định như thế nào theo quy định của pháp luật?**

**Trả lời:**

Tại Điểm a, Khoản 1 Điều 9 Thông tư số 40/2021/TT-BTC quy định cá nhân cho thuê tài sản là cá nhân có phát sinh doanh thu từ cho thuê tài sản bao gồm: cho thuê nhà, mặt bằng, cửa hàng, nhà xưởng, kho bãi không bao gồm dịch vụ lưu trú; cho thuê phương tiện vận tải, máy móc thiết bị không kèm theo người điều khiển; cho thuê tài sản khác không kèm theo dịch vụ. Dịch vụ lưu trú không tính vào hoạt động cho thuê tài sản theo hướng dẫn tại khoản này gồm: cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn cho khách du lịch, khách vãng lai khác; cung cấp cơ sở lưu trú dài hạn không phải là căn hộ cho sinh viên, công nhân và những đối tượng tương tự; cung cấp cơ sở lưu trú cùng dịch vụ ăn uống hoặc các phương tiện giải trí.

Đồng thời, tại điểm b, c Khoản 1 Điều 9 Thông tư số 40/2021/TT-BTC cũng quy định phương pháp tính thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản như sau:

- Cá nhân cho thuê tài sản khai thuế theo từng lần phát sinh kỳ thanh toán (từng lần phát sinh kỳ thanh toán được xác định theo thời điểm bắt đầu thời hạn cho thuê của từng kỳ thanh toán) hoặc khai thuế theo năm dương lịch. Cá nhân khai thuế theo từng hợp đồng hoặc khai thuế cho nhiều hợp đồng trên một tờ khai nếu tài sản cho thuê tại địa bàn có cùng cơ quan thuế quản lý.

- Cá nhân cho thuê tài sản không phát sinh doanh thu đủ 12 tháng trong năm dương lịch (bao gồm cả trường hợp có nhiều hợp đồng cho thuê) thì mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định cá nhân cho thuê tài sản không phải nộp thuế GTGT, không phải nộp thuế TNCN là doanh thu tính thuế TNCN của một năm dương lịch (12 tháng); doanh thu tính thuế thực tế để xác định số thuế phải nộp trong năm là doanh thu tương ứng với số tháng thực tế phát sinh cho thuê tài sản.

Ví dụ 2: Ông B phát sinh hợp đồng cho thuê nhà với thỏa thuận tiền cho thuê là 10 triệu đồng/tháng trong thời gian từ tháng 10 năm 2022 đến hết tháng 9 năm 2023. Như vậy, doanh thu thực tế năm 2022 là 30 triệu đồng, nhưng tổng doanh thu tính theo 12 tháng của năm 2022 là 120 triệu đồng; doanh thu thực tế năm 2023 là 90 triệu đồng, nhưng tổng doanh thu tính theo 12 tháng của năm 2023 là 120 triệu đồng. Do đó, Ông B thuộc trường hợp phải nộp thuế GTGT, phải nộp thuế TNCN tương ứng với doanh thu thực tế phát sinh của năm 2022 và năm 2023 theo hợp đồng nêu trên.

- Trường hợp bên thuê tài sản trả tiền trước cho nhiều năm thì cá nhân cho thuê tài sản khai thuế, nộp thuế một lần đối với toàn bộ doanh thu trả trước. Số thuế phải nộp một lần là tổng số thuế phải nộp của từng năm dương lịch theo quy định. Trường hợp có sự thay đổi về nội dung hợp đồng thuê tài sản dẫn đến thay đổi doanh thu tính thuế, kỳ thanh toán, thời hạn thuê thì cá nhân thực hiện khai điều chỉnh, bổ sung theo quy định của Luật Quản lý thuế cho kỳ tính thuế có sự thay đổi.

**33. Thỉnh thoảng sau giờ tan làm Q thường ghé qua đại lý sổ số của T - 1 người bạn thân vừa để mua ít vé số ủng hộ vừa để hỏi hạn tình hình làm ăn của bạn. Trong 1 lần nói chuyện, Q được biết đại lý số số của T** **là cá nhân trực tiếp ký hợp đồng với doanh nghiệp xổ số theo hình thức đại lý bán đúng giá. Q muốn biết phương pháp tính thuế đối với trường hợp của T được pháp luật quy định như thế nào?**

**Trả lời**

Theo Điểm b, c , d Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 40/2021/TT-BTC quy định phương pháp tính thuế đối với trường hợp cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp như sau:

b) Cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số không trực tiếp khai thuế, trừ trường hợp hướng dẫn tại điểm d khoản này. Doanh nghiệp xổ số có trách nhiệm khấu trừ và khai thuế, nộp thuế TNCN nếu doanh nghiệp xác định số tiền hoa hồng trả cho cá nhân tại đơn vị trong năm dương lịch trên 100 triệu đồng. Trường hợp trong năm cá nhân phát sinh doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống tại nhiều nơi, cá nhân dự kiến hoặc xác định được tổng doanh thu trên 100 triệu đồng/năm thì có thể ủy quyền cho các tổ chức trả thu nhập khấu trừ thuế đối với số tiền hoa hồng nhận được tại đơn vị trong năm tính thuế.

c) Doanh nghiệp xổ số thực hiện khai thuế theo tháng hoặc quý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và không phải khai quyết toán thuế đối với nghĩa vụ khấu trừ thuế TNCN của các cá nhân làm đại lý xổ số.

d) Trường hợp trong năm tổ chức trả thu nhập chưa thực hiện khấu trừ thuế do chưa đến mức khấu trừ và cá nhân không ủy quyền cho tổ chức trả thu nhập khấu trừ, đến cuối năm cá nhân xác định thuộc trường hợp phải nộp thuế theo quy định thì cá nhân thực hiện khai thuế, nộp thuế theo năm.

**34. Xin hãy cho biết căn cứ tính thuế được quy định như thế nào theo quy định của Thông tư 40/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính?**

**Trả lời:**

Tại Điều 10 Thông tư số 40/2021/TT-BTC quy định căn cứ tính thuế cụ thể như sau:

Theo đó căn cứ tính thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là doanh thu tính thuế và tỷ lệ thuế tính trên doanh thu.

1. Doanh thu tính thuế

Doanh thu tính thuế GTGT và doanh thu tính thuế TNCN đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là doanh thu bao gồm thuế (trường hợp thuộc diện chịu thuế) của toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, bao gồm cả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền; các khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội, phí thu thêm được hưởng theo quy định; các khoản bồi thường vi phạm hợp đồng, bồi thường khác (chỉ tính vào doanh thu tính thuế TNCN); doanh thu khác mà hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

2. Tỷ lệ thuế tính trên doanh thu

a) Tỷ lệ thuế tính trên doanh thu gồm tỷ lệ thuế GTGT và tỷ lệ thuế TNCN áp dụng chi tiết đối với từng lĩnh vực, ngành nghề theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoạt động nhiều lĩnh vực, ngành nghề thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện khai và tính thuế theo tỷ lệ thuế tính trên doanh thu áp dụng đối với từng lĩnh vực, ngành nghề. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không xác định được doanh thu tính thuế của từng lĩnh vực, ngành nghề hoặc xác định không phù hợp với thực tế kinh doanh thì cơ quan thuế thực hiện ấn định doanh thu tính thuế của từng lĩnh vực, ngành nghề theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Xác định số thuế phải nộp

Số thuế GTGT phải nộp = Doanh thu tính thuế GTGT x Tỷ lệ thuế GTGT

Số thuế TNCN phải nộp = Doanh thu tính thuế TNCN x Tỷ lệ thuế TNCN

Trong đó:

- Doanh thu tính thuế GTGT và doanh thu tính thuế TNCN theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này.

- Tỷ lệ thuế GTGT và tỷ lệ thuế TNCN theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này.

**35. Trong quá trình tìm hiểu các quy định về thuế, A bị vướng khi muốn tìm hiểu về hồ sơ khai thuế. A muốn biết hồ sơ khai thuế gồm những giấy tờ gì? Nơi nộp hồ sơ khai thuế ở đâu? Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Tại Điều 11 Thông tư số 40/2021/TT-BTC quy định về quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai. Trong đó quy định cụ thể như sau:

***\* Đối với hồ sơ khai thuế:*** Hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai quy định tại điểm 8.2 Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số [126/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-dinh-126-2020-nd-cp-huong-dan-luat-quan-ly-thue-455733.aspx) ngày 19/10/2020 của Chính phủ, gồm:

- Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này;

- Phụ lục Bảng kê hoạt động kinh doanh trong kỳ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai) theo mẫu số 01-2/BK-HĐKD ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai nếu có căn cứ xác định được doanh thu theo xác nhận của cơ quan chức năng thì không phải nộp Phụ lục Bảng kê mẫu số 01-2/BK-HĐKD ban hành kèm theo thông tư này.

***\* Nơi nộp hồ sơ khai thuế:***

Nơi nộp hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Quản lý thuế là Chi cục Thuế quản lý trực tiếp nơi hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoạt động sản xuất, kinh doanh.

***\* Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế***

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai theo tháng chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai theo quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu quý tiếp theo liền kề quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

**36. Xin hãy cho biết việc** **quản lý thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh được quy định như thế nào tại Thông tư số 40/2021/TT-BTC?**

**Trả lời:**

Tại Điều 12 Thông tư số 40/2021/TT-BTC quy định về quản lý thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh như sau:

***\* Hồ sơ khai thuế***: Hồ sơ khai thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh quy định tại điểm 8.3 Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số [126/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-dinh-126-2020-nd-cp-huong-dan-luat-quan-ly-thue-455733.aspx) ngày 19/10/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này;

- Các tài liệu kèm theo hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh gồm:

+ Bản sao hợp đồng kinh tế cung cấp hàng hóa, dịch vụ;

+ Bản sao biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng;

+ Bản sao tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa như: Bảng kê thu mua hàng nông sản nếu là hàng hóa nông sản trong nước; Bảng kê hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới nếu là hàng cư dân biên giới nhập khẩu; Hóa đơn của người bán hàng giao cho nếu là hàng hóa nhập khẩu mua của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong nước; tài liệu liên quan để chứng minh nếu là hàng hóa do cá nhân tự sản xuất;...

Cơ quan thuế có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu, xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.

***\* Nơi nộp hồ sơ khai thuế***

Nơi nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

- Trường hợp kinh doanh lưu động thì nộp hồ sơ khai thuế tại Chi cục Thuế quản lý trực tiếp nơi cá nhân phát sinh hoạt động kinh doanh.

- Trường hợp cá nhân có thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số thì nộp hồ sơ khai thuế tại Chi cục Thuế quản lý trực tiếp nơi cá nhân cư trú (thường trú hoặc tạm trú).

- Trường hợp cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng tên miền internet quốc gia Việt Nam “.vn” thì nộp hồ sơ khai thuế tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú. Trường hợp cá nhân chuyển nhượng là cá nhân không cư trú thì nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức quản lý tên miền internet quốc gia Việt Nam “.vn”.

- Trường hợp cá nhân là chủ thầu xây dựng tư nhân thì nộp hồ sơ khai thuế tại Chi cục Thuế quản lý trực tiếp nơi cá nhân phát sinh hoạt động xây dựng.

***\* Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế***

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Quản lý thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

***\* Thời hạn nộp thuế***

Thời hạn nộp thuế của cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật Quản lý thuế, cụ thể: Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót.

**37. Do nhàn rỗi nên mẹ T đã mở một đại lý chuyên buôn bán các mặt hàng nhu yếu phẩm. Khi giúp mẹ thực hiện các thủ tục T được cơ quan thuế xác định nộp thuế theo phương thúc khoán thuế. T muốn biết căn cứ để xác định thuế khoán đối với hộ khoán được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 40/2021/TT-BTC quy định căn cứ xác định thuế khoán đối với hộ khoán bao gồm:

- Hồ sơ khai thuế của hộ khoán do hộ khoán tự kê khai theo dự kiến doanh thu và mức thuế khoán của năm tính thuế;

- Cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế;

- Ý kiến tham vấn của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn;

- Kết quả công khai thông tin và tiếp nhận ý kiến phản hồi từ Hội đồng tư vấn thuế, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn, hộ khoán và các tổ chức, cá nhân khác.

Công khai thông tin hộ khoán là việc cơ quan thuế tổ chức công khai và tiếp nhận ý kiến phản hồi về doanh thu và mức thuế khoán đối với hộ khoán theo quy định. Việc công khai thông tin lần 1 theo khoản 5 Điều này để tham khảo, lấy ý kiến về doanh thu, mức thuế khoán dự kiến; và công khai thông tin lần 2 theo khoản 9 Điều này để tham khảo, lấy ý kiến về doanh thu, mức thuế khoán chính thức phải nộp của năm tính thuế. Việc công khai thông tin bao gồm: niêm yết thông tin bằng giấy tại địa bàn; gửi trực tiếp đến hộ khoán; gửi trực tiếp đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc quận, huyện, xã, phường, thị trấn; công khai thông tin trên Trang thông tin điện tử của ngành Thuế.

**38. Xin hãy cho biết việc quản lý thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế được quy định như thế nào tại Thông tư số 40/2021/TT-BTC?**

**Trả lời:**

Tại Điều 14 Thông tư số 40/2021/TT-BTC quy định việc quản lý thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế như sau:

***\* Hồ sơ khai thuế***

Hồ sơ khai thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế quy định tại tiết a điểm 8.5 Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số [126/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-dinh-126-2020-nd-cp-huong-dan-luat-quan-ly-thue-455733.aspx) ngày 19/10/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế và tổ chức khai thay cho cá nhân) theo mẫu số 01/TTS ban hành kèm theo Thông tư này;

- Phụ lục bảng kê chi tiết hợp đồng cho thuê tài sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng) theo mẫu số 01-1/BK-TTS ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao hợp đồng thuê tài sản, phụ lục hợp đồng (nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng);

- Bản sao Giấy ủy quyền theo quy định của pháp luật (trường hợp cá nhân cho thuê tài sản ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục khai, nộp thuế).

Cơ quan thuế có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu, xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.

***\* Nơi nộp hồ sơ khai thuế***

Nơi nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

- Cá nhân có thu nhập từ cho thuê tài sản (trừ bất động sản tại Việt Nam) nộp hồ sơ khai thuế tại Chi cục Thuế quản lý trực tiếp nơi cá nhân cư trú.

- Cá nhân có thu nhập từ cho thuê bất động sản tại Việt Nam nộp hồ sơ khai thuế tại Chi cục Thuế quản lý trực tiếp nơi có bất động sản cho thuê.

***\* Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế***

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 44 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân khai thuế theo từng lần phát sinh kỳ thanh toán chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày bắt đầu thời hạn cho thuê của kỳ thanh toán.

- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân khai thuế một lần theo năm chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của năm dương lịch tiếp theo.

***\* Thời hạn nộp thuế***

Thời hạn nộp thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật Quản lý thuế, cụ thể: Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót.

**39. Do có nhu cầu mở đại lý bán hàng đa cấp A muốn biết việc hồ sơ khai thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán hàng đa cấp được quy định như thế nào theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC?**

**Trả lời:**

Tại Điều 15 Thông tư số 40/2021/TT-BTC quy định hồ sơ khai thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán hàng đa cấp như sau:

***a) Hồ sơ khai thuế tháng, quý của tổ chức khấu trừ***

Hồ sơ khai thuế tháng, quý của tổ chức khấu trừ thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng đại lý bán hàng đa cấp quy định tại điểm 9.1 Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số [126/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-dinh-126-2020-nd-cp-huong-dan-luat-quan-ly-thue-455733.aspx) ngày 19/10/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với doanh nghiệp bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác) theo mẫu số 01/XSBHĐC ban hành kèm theo Thông tư này;

- Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu từ hoạt động đại lý bán hàng đa cấp (kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế) theo mẫu số 01-1/BK-XSBHĐC ban hành kèm theo Thông tư này (kê khai toàn bộ cá nhân có phát sinh doanh thu trong năm tính thuế, không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế).

***b) Hồ sơ khai thuế năm của cá nhân trực tiếp khai thuế***

Hồ sơ khai thuế năm đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp, cá nhân kinh doanh khác quy định tại điểm 8.6 Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số [126/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-dinh-126-2020-nd-cp-huong-dan-luat-quan-ly-thue-455733.aspx) ngày 19/10/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Tờ khai thuế năm (áp dụng đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm) theo mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao hợp đồng kinh tế (cung cấp hàng hóa, dịch vụ, hợp tác kinh doanh, đại lý);

- Bản sao biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng (nếu có).

Cơ quan thuế có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu, xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.

**40 Xin hãy cho biết việc quản lý thuế đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân được quy định như thế nào tại Thông tư số 40/2021/TT-BTC?**

**Trả lời:**

Tại Điều 16 Thông tư số 40/2021/TT-BTC quy định việc quản lý thuế đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân như sau:

***1. Hồ sơ khai thuế***

a) Hồ sơ khai thuế tháng, quý đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số; tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử; tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài (không có cơ sở thường trú tại Việt Nam) thực hiện chi trả thu nhập cho cá nhân quy định tại điểm 8.4 Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số [126/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-dinh-126-2020-nd-cp-huong-dan-luat-quan-ly-thue-455733.aspx) ngày 19/10/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này;

- Phụ lục Bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số; tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử; tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài) theo mẫu số 01-1/BK-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao hợp đồng hợp tác kinh doanh (nếu là lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng). Cơ quan thuế có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu, xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.

b) Hồ sơ khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê tài sản quy định tại tiết b điểm 8.5 Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số [126/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-dinh-126-2020-nd-cp-huong-dan-luat-quan-ly-thue-455733.aspx) ngày 19/10/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế và tổ chức khai thay cho cá nhân) theo mẫu số 01/TTS ban hành kèm theo Thông tư này;

- Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân cho thuê tài sản (áp dụng đối với tổ chức khai thay cho cá nhân cho thuê tài sản) theo mẫu số 01-2/BK-TTS ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao hợp đồng thuê tài sản, phụ lục hợp đồng (nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng). Cơ quan thuế có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu, xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.

c) Hồ sơ khai thuế đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân ủy quyền theo pháp luật dân sự thực hiện theo quy định đối với cá nhân ủy quyền nếu trực tiếp khai thuế.

d) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khai thuế thay cho cá nhân cho thuê tài sản thì trên tờ khai tích chọn “Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật thuế” đồng thời người khai ký, ghi rõ họ tên, nếu là tổ chức khai thay thì sau khi ký tên phải đóng dấu của tổ chức hoặc ký điện tử theo quy định. Trên hồ sơ tính thuế, chứng từ thu thuế thể hiện người nộp thuế là tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay.

***2. Nơi nộp hồ sơ khai thuế***

a) Nơi nộp hồ sơ khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Quản lý thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay. Riêng trường hợp tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân có thu nhập từ cho thuê bất động sản tại Việt Nam, hồ sơ khai thuế được nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi có bất động sản cho thuê.

b) Nơi nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân ủy quyền theo pháp luật dân sự thực hiện theo quy định đối với cá nhân ủy quyền nếu trực tiếp khai thuế.

3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 44 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

a) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân trong trường hợp khai tháng hoặc quý như sau:

a.1) Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân thuộc trường hợp nộp hồ sơ khai thuế theo tháng thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo liền kề tháng phát sinh nghĩa vụ khai thuế thay, nộp thuế thay.

a.2) Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân thuộc trường hợp nộp hồ sơ khai thuế theo quý thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo liền kề quý phát sinh nghĩa vụ khai thuế thay, nộp thuế thay.

b) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê tài sản

b.1) Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay khai thuế theo tháng hoặc quý theo hướng dẫn tại điểm a khoản này.

b.2) Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay nộp hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh kỳ thanh toán chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày bắt đầu thời hạn cho thuê của kỳ thanh toán.

b.3) Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay nộp hồ sơ khai thuế năm là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

4. Thời hạn nộp thuế

Thời hạn nộp thuế của tổ chức, cá nhân theo hướng dẫn tại Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật Quản lý thuế, cụ thể: Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót.

**IV. Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.**

**41: Sau khi cưới vợ, anh A có ý định đón vợ về ở chung với gia đình anh. Anh A muốn thực hiện đăng ký thường trú cho vợ anh theo địa chỉ mới. Vậy theo quy định pháp luật, anh A có thể nộp hồ sơ đăng ký cư trú cho vợ anh bằng các hình thức nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú, anh A có thể thực hiện nộp hồ sơ đăng ký cư trú cho vợ anh theo các hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú nơi gia đình anh sinh sống bao gồm Công an xã, phường, thị trấn; Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương ở nơi không có đơn vị hành chính cấp xã. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp thì người yêu cầu đăng ký cư trú có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ để đối chiếu. Trường hợp người yêu cầu đăng ký cư trú nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.

- Nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Cổng dịch vụ công quản lý cư trú. Trường hợp thực hiện đăng ký cư trú qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Cổng dịch vụ công quản lý cư trú thì người yêu cầu đăng ký cư trú khai báo thông tin và đính kèm bản quét hoặc bản chụp các văn bản, giấy tờ cần thiết theo quy định. Công dân có trách nhiệm xuất trình bản chính các giấy tờ, tài liệu đã cung cấp khi có yêu cầu của người làm công tác đăng ký cư trú.

**42: Theo quy định của pháp luật, công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức có thể phản ánh thông tin về cư trú tới cơ quan có thẩm quyền theo các hình thức nào? Trách nhiệm xử lý thông tin phản ánh của cơ quan tiếp nhận được quy định như thế nào?**

**Trả lời**

Căn cứ theo khoản 2 Điều 4 Thông tư số 55/2021/TT-BCA thì công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức có thể phản ánh thông tin về cư trú tới cơ quan có thẩm quyền theo các hình thức sau:

- Trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú;

- Điện thoại, đường dây nóng do cơ quan đăng ký cư trú thông báo hoặc niêm yết;

- Hòm thư góp ý, hộp thư điện tử do cơ quan đăng ký cư trú thông báo hoặc niêm yết;

- Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử Bộ Công an, Cổng dịch vụ công quản lý cư trú.

- Trang thông tin điện tử của Công an các đơn vị, địa phương;

- Qua các phương tiện thông tin đại chúng.

Theo khoản 3 Điều 4 Thông tư số 55/2021/TT-BCA, các thông tin phản ánh về cư trú phải được cơ quan đăng ký cư trú ghi lại, trong đó thể hiện rõ thời gian, địa điểm xảy ra, nội dung, diễn biến liên quan đến tổ chức, cá nhân. Khi công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức phản ánh thông tin trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú, qua điện thoại, đường dây nóng thì yêu cầu công dân cung cấp họ, chữ đệm và tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ để cơ quan đăng ký, quản lý cư trú có văn bản trả lời khi cần thiết. Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm giữ bí mật đối với thông tin phản ánh của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức trong trường hợp được yêu cầu giữ bí mật.

**43:** **Theo quy định của pháp luật, những trường hợp nào tạm thời chưa được thay đổi nơi cư trú?**

**Trả lời**

Căn cứ theo Điều 5 Thông tư số 55/2021/TT-BCA thì nhữn trường hợp tạm thời chưa được thay đổi nơi cư trú, bao gồm:

- Người bị cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, biện pháp tạm giữ, tạm giam; người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án hoặc đã có quyết định thi hành án nhưng đang tại ngoại hoặc được hoãn chấp hành án, tạm đình chỉ chấp hành án; người bị kết án phạt tù được hưởng án treo đang trong thời gian thử thách; người đang chấp hành án phạt tù, cấm cư trú, quản chế hoặc cải tạo không giam giữ; người được tha tù trước thời hạn có điều kiện đang trong thời gian thử thách trong thời gian bị hạn chế quyền tự do cư trú thì tạm thời chưa được giải quyết thủ tục thay đổi nơi cư trú trừ trường hợp có sự đồng ý cho thay đổi nơi cư trú bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền

- Người đang chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng; người phải chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ chấp hành; người bị quản lý trong thời gian làm thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng trong thời gian bị hạn chế quyền tự do cư trú thì tạm thời chưa được giải quyết thủ tục thay đổi nơi cư trú trừ trường hợp có sự đồng ý cho thay đổi nơi cư trú bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền

- Người bị cách ly do có nguy cơ lây lan dịch bệnh cho cộng đồng trong thời gian bị hạn chế quyền tự do cư trú thì tạm thời chưa được giải quyết thủ tục thay đổi nơi cư trú trừ trường hợp có sự đồng ý cho thay đổi nơi cư trú bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền

- Người đang sinh sống tại địa điểm, khu vực được cơ quan, người có thẩm quyền công bố đang bị cách ly vì lý do phòng, chống dịch bệnh, ban bố tình trạng khẩn cấp trong thời gian áp dụng các biện pháp cách ly tính từ thời gian bắt đầu đến khi kết thúc thì tạm thời chưa được giải quyết thủ tục thay đổi nơi cư trú.

- Người đang bị áp dụng hình phạt cấm cư trú thì tạm thời chưa được giải quyết các thủ tục về đăng ký cư trú tại những nơi mà người đó bị áp dụng hình phạt cấm cư trú cho đến khi chấp hành xong hoặc có văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền đã áp dụng hình phạt cấm cư trú.

**44: Theo quy định của pháp luật, những mối quan hệ giữa thành viên hộ gia đình với chủ hộ trong hộ gia đình được xác định phải kê khai khi đăng ký cư trú?**

**Trả lời**

Căn cứ theo khoản 4 Điều 6 Thông tư số 55/2021/TT-BCA, các mối quan hệ giữa thành viên hộ gia đình với chủ hộ trong hộ gia đình cần được xác định khi thực hiện cư trú bao gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi; ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột, cháu ruột; cụ nội, cụ ngoại, bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, chắt ruột; người giám hộ, ở nhờ, ở mượn, ở thuê, cùng ở nhờ, cùng ở thuê, cùng ở mượn.

**45: Theo quy định của pháp luật, chủ thể nào có đủ điều kiện để trở thành chủ hộ tại chỗ ở hợp pháp trong cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo?**

**Trả lời**

Căn cứ theo khoản 1 Điều 7 Thông tư số 55/2021/TT-BCA, hai chủ thể sau đây có thể trở thành chủ hộ tại chỗ ở hợp pháp trong cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo:

- Người hoạt động tôn giáo được phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử, thuyên chuyển đến hoạt động tôn giáo tại cơ sở tôn giáo. Giấy tờ, tài liệu chứng minh là chức sắc, chức việc, nhà tu hành hoặc người khác hoạt động tôn giáo và được hoạt động tại cơ sở tôn giáo gồm một trong giấy tờ sau: thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc; thông báo kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc; thông báo thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành hoặc giấy tờ, tài liệu khác theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

- Người đại diện cơ sở tín ngưỡng, người được người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng giao trực tiếp quản lý, tổ chức hoạt động tín ngưỡng tại cơ sở tín ngưỡng.Giấy tờ, tài liệu chứng minh là người đại diện cơ sở tín ngưỡng là văn bản công nhận người đại diện cơ sở tín ngưỡng hoặc thành viên ban quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã.

**46: Theo quy định của pháp luật, việc đăng ký thường trú tại cơ sở trợ giúp xã hội được thực hiện như thế nào?**

**Trả lời**

Việc đăng ký thường trú tại cơ sở trợ giúp xã hội được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 55/2021/TT-BCA. Theo đó, người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội phải có văn bản đề nghị đăng ký thường trú đối với người được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp bao gồm các thông tin cơ bản của từng người: họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; quê quán; dân tộc; tôn giáo; số định danh cá nhân; nghề nghiệp, nơi làm việc; nơi thường trú; nơi tạm trú.

Bên cạnh văn bản đề nghị, người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội cần nộp thêm các giấy tờ, tài liệu xác nhận về việc chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp gồm một trong các giấy tờ sau: Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; Quyết định tiếp nhận của người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội; Quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc giấy tờ, tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

**47: Anh C là người Việt Nam đang định cư ở Mỹ. Do yêu cầu công tác, anh C phải làm việc lâu dài ở chi nhánh công ty ở Việt Nam. Để thuận lợi cho công việc, anh C đã nhập cảnh về Việt Nam qua hộ chiếu của Mỹ và có nhu cầu đăng ký thường trú tại khu vực gần trụ sở nơi làm việc. Vậy theo quy định của pháp luật, trường hợp của anh C cần nộp những giấy tờ gì để được đăng ký thường trú tại việt Nam?**

**Trả lời**

Căn cứ theo Điều 9 Thông tư số 55/2021/TT-BCA, trường hợp của anh C do anh đã sử dụng hộ chiếu của Mỹ nhập cảnh vào Việt Nam nên khi thực hiện đăng ký thường trú anh C phải cung cấp các giấy tờ, tài liệu chứng minh có quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch (bao gồm: giấy khai sinh, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu Việt Nam hoặc Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam, Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi đối với trẻ em là người nước ngoài, Quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi).

Bên cạnh đó, anh C phải cung cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.

**48: Theo quy định của pháp luật, việc điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú sẽ được thực hiện trong những trường hợp nào?**

**Trả lời**

Theo Điều 10 Thông tư số 55/2021/TT-BCA, việc điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú sẽ được thực hiện trong những trường hợp sau:

- Trường hợp có sự thay đổi về chủ hộ thì phải có ý kiến của chủ hộ trong Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản) hoặc ý kiến thống nhất đề cử của các thành viên trong hộ gia đình hoặc văn bản của Tòa án quyết định chủ hộ. Trường hợp chủ hộ chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự thì ngoài ý kiến thống nhất đề cử của các thành viên hộ gia đình phải có thêm Giấy chứng tử hoặc Quyết định của Tòa án tuyên bố chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự.

- Trường hợp có sự thay đổi về hộ tịch so với thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú thì phải có giấy tờ, tài liệu chứng minh được phép thay đổi của cơ quan có thẩm quyền về đăng ký hộ tịch. Trường hợp đã có thông tin về sự thay đổi trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử thì công dân không phải xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh.

- Trường hợp có sự thay đổi về địa chỉ nơi cư trú do có sự điều chỉnh về địa giới hành chính, tên đơn vị hành chính, tên đường, phố, tổ dân phố, thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, cách đánh số nhà thì cơ quan quản lý cư trú có thẩm quyền căn cứ vào văn bản thay đổi địa giới hành chính, tên đơn vị hành chính, tên đường, phố, tổ dân phố, thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, cách đánh số nhà của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện điều chỉnh, cập nhật thông tin về địa chỉ nơi cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú.

**49: Theo quy định của pháp luật, việc hủy bỏ đăng ký thường trú sẽ được thực hiện như thế nào?**

**Trả lời**

Việc hủy bỏ đăng ký thường trú được thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 55/2021/TT-BTC. Theo đó, trường hợp đăng ký thường trú không đúng thẩm quyền, không đúng điều kiện và không đúng đối tượng quy định tại Luật Cư trú thì cơ quan đã đăng ký thường trú ra quyết định huỷ bỏ việc đăng ký thường trú. Trường hợp phức tạp báo cáo Thủ trưởng cấp trên trực tiếp của cơ quan đã đăng ký cư trú xem xét, ra quyết định hủy bỏ việc đăng ký thường trú.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định huỷ bỏ việc đăng ký thường trú, cơ quan đã đăng ký thường trú có trách nhiệm cập nhật việc hủy bỏ việc đăng ký thường trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, thông báo cho cơ quan quản lý tàng thư hồ sơ cư trú; thông báo bằng văn bản cho công dân nêu rõ lý do.

**50: Anh B là người Việt Nam định cư ở nước ngoài có nhu cầu muốn được cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú tại cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh để bổ sung vào hồ sơ đăng ký thường trú. Vậy, trong trường hợp này, việc cấp văn bản giải quyết cho anh B sẽ được thực hiện như thế nào?**

**Trả lời**

Theo Điều 12 Thông tư số 55/2021/TT-BCA, anh B có thể nộp hồ sơ tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đề nghị đăng ký thường trú hoặc Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an. Anh B có thể nhận kết quả tại nơi nộp hồ sơ hoặc đăng ký nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

Hồ sơ đề nghị cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú của anh B sẽ bao gồm:

- Tờ khai đề nghị cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú;

- Bản sao (kèm theo bản chính để đối chiếu) hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu do nước ngoài cấp sử dụng để nhập cảnh Việt Nam lần gần nhất;

- Bản sao (kèm bản chính để đối chiếu) một trong các loại giấy tờ, tài liệu chứng minh có quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch.

Trường hợp anh B nộp hồ sơ tại cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đề nghị đăng ký thường trú thì trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức xác minh và gửi văn bản đề xuất giải quyết thường trú (kèm hồ sơ) về Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận văn bản đề xuất giải quyết thường trú (kèm hồ sơ) của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục Quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm thẩm định, cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú đối với anh B và thông báo kết quả giải quyết cho cơ quan đăng ký cư trú, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trường hợp từ chối cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp anh B nộp hồ sơ tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an thì trong thời hạn 40 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an tổ chức xác minh, thẩm định, cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú đối với anh B và thông báo kết quả giải quyết cho cơ quan đăng ký cư trú, cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trường hợp từ chối cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú, anh B có trách nhiệm đăng ký thường trú với cơ quan đăng ký cư trú.

**51: Chị H đang là sinh viên đến ở tập trung trong ký túc xá của Trường đại học X. Theo quy định của pháp luật, trường hợp của chị H phải thực hiện đăng ký tạm trú. Vậy, việc đăng ký tạm trú của chị H sẽ được thực hiện như thế nào?**

**Trả lời**

Căn cứ theo khoản 2 Điều 13 Thông tư số 55/2021/TT-BCA thì chị C do thuộc trường hợp sinh viên đến ở tập trung trong ký tục xá của trường nên chị C có thể thực hiện đăng ký tạm trú thông thông qua Trường đại học X – cơ quan quản lý trực tiếp ký túc xá nơi chị C đang ở.

Trường đại học X có trách nhiệm lập danh sách người tạm trú, kèm Tờ khai thay đổi thông tin cư trú của từng người, văn bản đề nghị đăng ký tạm trú trong đó ghi rõ thông tin về chỗ ở hợp pháp và được cơ quan đăng ký cư trú cập nhật thông tin về nơi tạm trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú. Danh sách bao gồm những thông tin cơ bản của từng người: họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; số định danh cá nhân và thời hạn tạm trú.

**52: Theo quy định của pháp luật, việc hủy bỏ đăng ký tạm trú sẽ được thực hiện như thế nào?**

**Trả lời**

Việc hủy bỏ đăng ký tạm trú được thực hiện theo Điều 14 Thông tư số 55/2021/TT-BCA. Theo đó, trường hợp đăng ký tạm trú không đúng thẩm quyền, không đúng điều kiện và không đúng đối tượng quy định trong Luật Cư trú thì cơ quan đã đăng ký tạm trú ra quyết định huỷ bỏ việc đăng ký tạm trú. Trường hợp phức tạp thì báo cáo Thủ trưởng cấp trên trực tiếp của cơ quan đã đăng ký tạm trú xem xét ra quyết định hủy bỏ việc đăng ký tạm trú.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định huỷ bỏ việc đăng ký tạm trú, cơ quan đã đăng ký tạm trú có trách nhiệm cập nhật việc hủy bỏ đăng ký tạm trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú; thông báo bằng văn bản cho công dân nêu rõ lý do.

**53: Theo quy định của pháp luật, việc thông báo lưu trú có thể được thực hiện thông qua các hình thức nào?**

**Trả lời**

Theo khoản 1 Điều 15 Thông tư số 55/2021/TT-BCA thì việc thông báo lưu trú có thể được thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

- Trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú hoặc địa điểm tiếp nhận thông báo lưu trú do cơ quan đăng ký cư trú quy định;

- Thông qua số điện thoại hoặc hộp thư điện tử do cơ quan đăng ký cư trú thông báo hoặc niêm yết;

- Thông qua trang thông tin điện tử của cơ quan đăng ký cư trú hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Cổng dịch vụ công quản lý cư trú;

- Thông qua ứng dụng trên thiết bị điện tử.

Các cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thông báo hoặc niêm yết công khai địa điểm, số điện thoại, địa chỉ hộp thư điện tử, địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ quan đăng ký cư trú, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Cổng dịch vụ công quản lý cư trú, tên ứng dụng trên thiết bị điện tử tiếp nhận thông báo lưu trú.

**54: Anh C năm nay 19 tuổi. Sau khi đỗ vào trường đại học X ở Hà Nội, anh C phải rời khỏi tỉnh Z nơi anh đang cư trú để lên Hà Nội sinh hoạt trong 04 năm học đại học. Vậy trường hợp của anh C có phải thực hiện khai báo tạm vắng hay không? Nếu có thì anh C phải thực hiện thủ tục này như thế nào?**

**Trả lời**

Căn cứ theo điểm c khoản 1 Điều 31 Luật Cư trú, anh C rơi vào trường hợp là người trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự (trên 18 tuổi) đi khỏi phạm vi đơn vị hành chính cấp huyện nơi đang cư trú từ 03 tháng liên tục trở lên. Theo đó, anh C thuộc trường hợp phải thực hiện khai báo tạm vắng.

Theo khoản 1 Điều 16 Thông tư số 55/2021/TT-BCA, anh C có thể thực hiện khai báo tạm vắng theo một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú hoặc tại địa điểm tiếp nhận khai báo tạm vắng do cơ quan đăng ký cư trú quy định;

- Số điện thoại hoặc hộp thư điện tử do cơ quan đăng ký cư trú thông báo hoặc niêm yết;

- Trang thông tin điện tử của cơ quan đăng ký cư trú hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Cổng dịch vụ công quản lý cư trú;

- Ứng dụng trên thiết bị điện tử.

**55: Anh B có nhu cầu xác nhận về địa điểm cư trú của anh để thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn. Vậy theo quy định của pháp luật, anh B có cần thực hiện việc xác nhận này ở các cơ quan Nhà nước nơi anh đang cư trú hay không?**

**Trả lời**

Căn cứ theo khoản 1 Điều 17 Thông tư số 55/2021/TT-BCA, anh B không cần thực hiện xác nhận địa điểm cư trú tại các cơ quan Nhà nước nơi anh đang cư trú. Theo đó, anh B có thể có thể trực tiếp đến cơ quan đăng ký cư trú trong cả nước không phụ thuộc vào nơi cư trú để đề nghị cấp xác nhận thông tin về cư trú hoặc gửi yêu cầu xác nhận thông tin về cư trú qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Cổng dịch vụ công quản lý cư trú.

Xác nhận thông tin về cư trú của anh B có giá trị 30 ngày kể từ ngày cấp đối với trường hợp xác nhận thông tin về cư trú. Trường hợp thông tin về cư trú của công dân có sự thay đổi, điều chỉnh và được cập nhật trong Cơ sở dữ liệu về cư trú thì xác nhận thông tin về cư trú hết giá trị kể từ thời điểm thay đổi.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm xác nhận thông tin về cư trú dưới hình thức văn bản (có chữ ký và đóng dấu của Thủ trưởng cơ quan đăng ký cư trú) hoặc văn bản điện tử (có chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan đăng ký cư trú) theo yêu cầu của công dân.